**Mẫu số 01. Bảng kê lâm sản**

*(Ban hành kèm theo Phụ lục II Thông tư số 26/2025/TT-BNNMT ngày 24/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)*

|  |  |
| --- | --- |
| ……………………………………………………**-------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAMĐộc lập - Tự do - Hạnh phúc**  |
| Số(1): ……/……/BKLS | *Tờ số(2): …………… Tổng số tờ: ……………* |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **BẢNG KÊ LÂM SẢN** | Description: Description: A qr code with black text  Description automatically generated |

**1. Thông tin chủ lâm sản:**

- Tên chủ lâm sản(4): ……………………………………………………

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC(5): ………………

- Địa chỉ(6): ………………………………………………………………

- Số điện thoại: …………………, Địa chỉ Email: ………………………

**2. Thông tin tổ chức, cá nhân mua/nhận chuyển giao quyền sở hữu:**

- Tên tổ chức, cá nhân(4): ………………………………………………..

- Số GCN/MSDN/GPTL/ĐKHĐ/CCCD/CMND/HC(5): …………………

- Địa chỉ(6): ………………………………………………………………

- Số điện thoại: ………………, Địa chỉ Email: …………………………

**3. Thông tin về lâm sản:**

- Tên loài (tên khoa học, tên tiếng Việt/tên thương mại):…………………

- Nhóm loài (Thông thường; Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; Phụ lục CITES):……………………………………………………………………………

- Nguồn gốc(7):……………………………………………………………...

- Mã HS (áp dụng đối với lâm sản nhập khẩu, xuất khẩu):………………

- Giá trị (nếu có):…………………………………………………………

- Khối lượng/trọng lượng (bằng số và chữ:…) Đơn vị tính (m3, kg, ster, lít, mililit):...............................................................................................................

- Số lượng (bằng số và chữ:…......................); đơn vị tính (lóng, khúc; thanh, tấm, hộp, viên, ...):........................................................................................

- Thông tin về lô khai thác(8):………….........................................................

- Thông tin khác có liên quan (nếu có):........................................................

**4. Thông tin chi tiết tại Bảng kê khai kèm theo:** (Áp dụng đối với gỗ nguyên liệu, sản phẩm gỗ: khai thác từ rừng tự nhiên, nhập khẩu, thuộc Phụ lục CITES. Động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật, Phụ lục CITES):

**5. Thông tin vận chuyển (nếu có):** Biển kiểm soát/số hiệu phương tiện: ……………; thời gian vận chuyển: …… ngày; từ ngày …… tháng …… năm ……… đến ngày …… tháng …… năm ………; Vận chuyển từ: …………… đến: …………………………

**6. Hồ sơ kèm theo (nếu có):**

Chúng tôi/Tôi cam kết những nội dung kê khai trong bảng kê này là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về sự trung thực của thông tin./.

|  |  |
| --- | --- |
| *……, ngày … tháng …… năm 20……***XÁC NHẬN CỦA CƠ QUANCÓ THẨM QUYỀN (9)**Vào sổ số: …/…*(Người có thẩm quyền ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)* | *……, ngày…… tháng …… năm ……***TỔ CHỨC/CÁ NHÂN LẬP BẢNG KÊ***(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấuđối với tổ chức)* |

**BẢNG KÊ CHI TIẾT**

*(Kèm theo Bảng kê lâm sản số:……/BKLS ngày…/…/….. của …………)*

**1. Thông tin chi tiết đối với gỗ nguyên liệu:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu**(nếu có) | **Tên gỗ** | **Quy cáchđối với gỗ tròn, gỗ xẻ, thanh tà vẹt, các loại ván** | **Số lượng**(thanh/tấm/lóng) | **Khối lượng/****trọng lượng**(m3 hoặc kg, lít,mililit) | **Ghi chú** |
| **Tên tiếng Việt/****tên thương mại** | **Tên tiếng Anh**(nếu có) | **Tên khoa học** | **Nhóm loài**(10) | **Dài** | **Rộng** | **Đường kính hoặc chiều dày** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| … |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

**2. Thông tin chi tiết sản phẩm gỗ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT**  | **Tên sản phẩm gỗ** | **Số hiệu/ nhãn đánh dấu** (nếu có) | **Đơn vị tính** | **Tên gỗ** | **Số lượng sản phẩm** | **Khối lượng/****trọng lượng sản phẩm**  | **Ghi chú** |
| **Tên tiếng Việt/****tên thương mại**  | **Tên khoa học**(11) | **Nhóm loài**(10) |
| 1 |   |   |  |   |   |  |   |   |   |
| 2 |   |   |  |   |   |  |   |   |   |
| … |   |   |  |   |   |  |   |   |   |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **Tổng:** |   |  |   |   |  |   |   |   |

**3. Thông tin chi tiết đối với động vật rừng thông thường, động vật thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, động vật thuộc các Phụ lục CITES:**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên loài** | **Số lượng cá thể, trứng(12)** | **Khối lượng** | **Thế hệ(13)** | **Nguồn gốc(14)** | **Ghi chú** |
| **Tên tiếng Việt/tên thương mại (nếu có)** | **Tên khoa học** | **Đực** | **Cái** | **Không xác định được** | **Tổng** |
| *(1)* | *(2)* | *(3)* | *(4)* | *(5)* | *(6)* | *(7)=(4)+(5)+(6)* | *(8)* | *(9)* | *(10)* | *(11)* |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

***Ghi chú:***

a) Chủ lâm sản phải lập Bảng kê chi tiết đối với: gỗ khai thác từ rừng tự nhiên; gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm, Phụ lục CITES; động vật rừng và sản phẩm của chúng; động vật và sản phẩm của chúng thuộc Phụ lục CITES.

- Ghi chi tiết đối với khúc, lóng gỗ tròn, gỗ đẽo tròn có kích thước theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài từ 1m trở lên, chiều rộng từ 20 cm trở lên, chiều dày từ 5 cm trở lên; đối với gỗ thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm hoặc gỗ thuộc Phụ lục CITES không phân biệt kích thước.

- Ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với gỗ tròn không đủ kích thước quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 3 Thông tư này; gỗ xẻ, gỗ đẽo hộp có chiều dài dưới 1m, chiều rộng dưới 20 cm, chiều dày dưới 5 cm; gỗ rừng trồng.

- Ghi chi tiết hoặc ghi tổng hợp chung số lượng, khối lượng đối với từng loại lâm sản ngoài gỗ phù hợp với thực tế.

b) Trường hợp Bảng kê chi tiết có nhiều trang thì tại cuối mỗi trang ghi tổng khối lượng lâm sản.

(1) Ghi số thứ tự theo số Bảng kê lâm sản đã lập trong năm; Ví dụ 001/2023: 001 là số thứ tự bảng kê đã lập; 2023 là năm xác nhận.

(2) Ghi số thứ tự tờ bảng kê, tổng số tờ của bảng kê.

(3) Mã phản hồi nhanh (QR) tích hợp vào Bảng kê lâm sản chứa đựng thông tin Hồ sơ lâm sản mua bán/chuyển giao quyền sở hữu liền kề trước đó hoặc Phương án khai thác gỗ (nếu có).

(4) Ghi tên bằng tiếng Việt hoặc tên giao dịch bằng tiếng Anh (nếu có) đối với tổ chức hoặc đầy đủ họ tên đối với cá nhân.

(5) Ghi số giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/mã số doanh nghiệp/giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động đối với tổ chức; số căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân.

(6) Ghi địa chỉ tổ chức theo giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/doanh nghiệp hoặc Giấy phép thành lập/đăng ký hoạt động; ghi địa chỉ thường trú của cá nhân theo Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân/Hộ chiếu.

(7) Liệt kê nguồn gốc và ghi đầy đủ số Bảng kê lâm sản sau khai thác hoặc số Bảng kê gỗ nhập khẩu và số tờ khai hải quan sau thông quan hoặc số Bảng kê lâm sản do cơ quan được giao xử lý tài sản lập hoặc mã số cơ sở nuôi, cơ sở trồng, số giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học.

(8) Áp dụng đối với trường hợp sau khai thác gỗ có nguồn gốc trong nước: ghi thông tin kinh độ, vĩ độ đối với lô khai thác theo phương án khai thác.

(9) Cơ quan Kiểm lâm sở tại thực hiện xác nhận đối với bảng kê lâm sản theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Thông tư này; đóng dấu giáp lai trong trường hợp Bảng kê lâm sản có từ hai (02) trang chở lên. Trường hợp Bảng kê không thuộc đối tượng phải xác nhận, chủ rừng hoặc chủ lâm sản không phải thể hiện nội dung này trong Bảng kê lâm sản.

(10) Ghi PLI đối với gỗ thuộc Phụ lục I CITES; ghi PLII đối với gỗ thuộc Phụ lục II CITES; ghi IA đối với gỗ thuộc nhóm IA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi IIA đối với gỗ thuộc nhóm IIA trong Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm; ghi TT đối với gỗ thuộc loài thông thường.

(11) Ghi tên gỗ nguyên liệu sử dụng để chế biến thành sản phẩm, trường hợp sản phẩm gỗ sử dụng gỗ nguyên liệu hỗn hợp thì ghi lần lượt tên loài gỗ sử dụng chế biến thành sản phẩm gỗ theo thứ tự ưu tiên sau: Tên loài gỗ thuộc các Phụ lục CITES; tên loài gỗ thuộc Danh mục động vật rừng, thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm; trường hợp sản phẩm gỗ hỗn hợp là gỗ thông thường thì ghi tên gỗ chiếm tỉ lệ cao nhất trong sản phẩm gỗ trước, sau đó đến loài gỗ chiếm tỉ lệ thấp hơn.

(12) Trường hợp là cá thể động vật ghi “số lượng cá thể”, trường hợp là trứng động vật ghi “số lượng trứng”. Trường hợp không thể xác định được số lượng cá thể động vật/số lượng trứng thì không ghi vào cột này.

 (13) Đối với từng cá thể động vật, ghi rõ là thế hệ F0, F1, F2 trở về sau và chỉ áp dụng cho các trường hợp mua bán, vận chuyển, chuyển giao quyền sở hữu, xuất khẩu vì mục đích thương mại từ các cơ sở nuôi sinh sản.

(14) Ghi rõ nguồn gốc của từng cá thể như sau:

- Nếu động vật được nhập khẩu vào Việt Nam, ghi: nhập khẩu theo tờ khai số….,ngày….tháng …. Năm ….của …. (ghi tên của tổ chức, cá nhân nhập khẩu).

- Nếu động vật khai thác từ tự nhiên trong nước, ghi: khai thác tại … (địa danh khai thác ghi theo xã, tỉnh) và được cơ quan Kiểm lâm sở tại phê duyệt phương án khai thác …..ngày ….tháng… năm ….

- Nếu động vật từ cơ sở nuôi sinh trưởng, ghi: nuôi sinh trưởng tại cơ sở …. (tên cơ sở nuôi) có mã số …….

- Nếu động vật từ cơ sở nuôi sinh sản, ghi: nuôi sinh sản tại cơ sở …. (tên cơ sở nuôi) có mã số …….